

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2018
của huyện Đức Phổ

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị quyết số 75/NQ-CP ngày 13/6/2013 của Chính phủ về Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015) tỉnh Quảng Ngãi;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết về việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 15/2018/NQ-HĐND ngày 13/7/2018 của HĐND tỉnh về việc thông qua danh mục công trình, dự án phải thu hồi đất và chuyển mục đích sử dụng đất lúa, đất rừng phòng hộ sang đất phi nông nghiệp năm 2018 trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi;

Căn cứ Quyết định số 74/QĐ-UBND ngày 21/3/2014 của UBND tỉnh về việc phê duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015) huyện Đức Phổ.

Xét đề nghị của UBND huyện Đức Phổ tại Tờ trình số 84/TTr-UBND ngày 07/8/2018 và Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 3735/TTr-STNMT ngày 15/8/2018 về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2018 của huyện Đức Phổ,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2018 của huyện Đức Phổ, với các nội dung sau:

1. Phân bổ diện tích các loại đất trong năm kế hoạch: Chi tiết tại Biểu 01 kèm theo.
2. Kế hoạch thu hồi đất năm 2018: Chi tiết tại Biểu 02 kèm theo.
3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2018: Chi tiết tại Biểu 03 kèm theo.

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2018: Chi tiết tại Biểu 04 kèm theo.

5. Danh mục các công trình, dự án phải thu hồi đất và chuyển mục đích sử dụng đất lúa, đất rừng phòng hộ sang đất phi nông nghiệp.

a) Tổng danh mục các công trình dự án thực hiện trong năm kế hoạch sử dụng đất 2018 là 17 công trình, dự án, với tổng diện tích là 155,04 ha. Trong đó:

- Có 14 công trình, dự án phải thu hồi đất theo quy định tại Khoản 3 Điều 62 Luật Đất đai, với tổng diện tích 140,83 ha, được HĐND tỉnh thông qua tại Nghị quyết số 15/2018/NQ-HĐND ngày 13/7/2018 (Chi tiết tại Phụ biểu 01 kèm theo).

- Có 03 công trình, dự án không thuộc quy định tại Khoản 3 Điều 62 Luật Đất đai, với tổng diện tích là 14,21 ha (Chi tiết tại Phụ biểu 02 kèm theo).

b) Danh mục các công trình, dự án chuyển mục đích sử dụng đất lúa, đất rừng phòng hộ sang đất phi nông nghiệp:

Có 04 công trình, dự án chuyển mục đích sử dụng đất lúa sang đất phi nông nghiệp thuộc Khoản 1 Điều 58 Luật Đất đai với diện tích cần chuyển mục đích sử dụng đất 6,65 ha, được HĐND tỉnh thông qua tại Nghị quyết số 15/2018/NQ-HĐND ngày 13/7/2018 (Chi tiết tại Phụ biểu 03 kèm theo).

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 Quyết định này, UBND huyện Đức Phổ có trách nhiệm:

1. Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.

2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất và tổ chức đấu giá quyền sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất được duyệt.

3. Chuyển mục đích sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân: Phù hợp với quy hoạch sử dụng đất đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền duyệt; vị trí chuyển mục đích sử dụng đất phải nằm tiếp giáp với khu dân cư hiện hữu, đảm bảo không làm ảnh hưởng đến việc phát triển quỹ đất của các dự án của tỉnh, huyện.

4. Đối với các dự án có sử dụng đất trồng lúa, UBND huyện Đức Phổ xác định để quy định từng vị trí đất nông nghiệp cụ thể theo quy định tại Khoản 5 Điều 5 Quyết định số 67/2014/QĐ-UBND ngày 31/12/2014 của UBND tỉnh Quảng Ngãi Ban hành quy định về giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi áp dụng cho thời kỳ 05 năm (2015-2019), làm cơ sở để Sở Tài nguyên và Môi trường chuyển thông tin cho Sở Tài chính xác định số tiền phải nộp theo quy định tại Quyết định số 44/2016/QĐ-UBND ngày 01/9/2016 của UBND tỉnh.

5. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất; trường hợp có phát sinh mới công trình, dự án trong năm kế hoạch sử dụng

đất thì đề xuất UBND tỉnh (thông qua Sở Tài nguyên và Môi trường) để được điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch sử dụng đất theo quy định.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Xây dựng, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính; Thủ trưởng các Sở, ban, ngành liên quan và Chủ tịch UBND huyện Đức Phổ chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Thường trực Tỉnh ủy (báo cáo);
- Thường trực HĐND tỉnh
- CT, PCT UBND tỉnh;
- VPUB: PCVP(NL), các Phòng n/cứu, CB-TH;
- Lưu: VT, NN-TN(tnh665).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Tăng Bính

PHÂN LOẠI ĐẤT TRONG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2018 CỦA HUYỆN ĐỨC PHỐ
 theo Quyết định số 334/QĐ-UBND ngày 24/8/2018 của UBND tỉnh

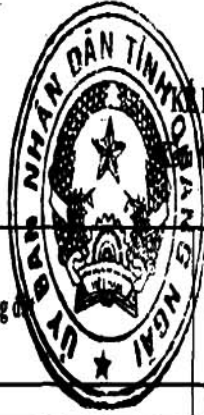


Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Phân theo đơn vị hành chính																
		Phố An	Phố Châu	Phố Cường	Phố Hòa	Phố Khánh	Phố Minh	Phố Nhơn	Phố Ninh	Phố Phong	Phố Quang	Phố Thạnh	Phố Thuận	Phố Văn	Phố Vinh	Thị trấn Đức Phổ		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		37.287,54	1.815,24	1.973,02	4.809,40	1.625,46	5.599,86	907,09	4.087,74	2.273,60	5.424,27	1.097,76	3.032,87	1.461,82	1.059,90	1.552,25	567,26
1	Đất nông nghiệp	NNP	30.003,89	1.373,41	1.644,70	3.974,63	1.260,10	4.556,05	618,91	3.485,85	1.922,04	4.817,21	671,24	2.320,32	1.105,98	776,40	1.184,67	292,38
1.1	Đất trồng lúa	LUA	6.021,85	384,44	156,14	1.203,02	240,07	383,29	420,12	296,76	547,48	518,84	86,67	138,79	617,02	581,91	397,85	49,45
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	5.865,85	384,44	144,07	1.189,20	238,92	371,32	419,94	222,40	547,48	509,59	86,67	109,50	613,11	581,91	397,85	49,45
	Đất trồng lúa nước còn lại	LUK	156,00		12,07	13,82	1,15	11,97	0,18	74,36		9,25		29,29	3,91			
	Đất trồng lúa nương	LUN																
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	5.864,58	611,99	210,78	509,70	228,54	709,09	105,95	997,33	436,83	692,30	325,46	179,56	342,94	30,29	330,67	153,15
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.929,25	40,89	65,47	459,49	48,22	140,33	15,88	458,52	44,33	121,52	87,63	129,13	39,48	164,20	90,70	23,46
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	3.626,26	301,01	22,53	184,90	87,16	717,79	10,70	648,51	184,17	1.251,46	114,48	11,36			92,19	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD																
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	12.228,40		1.189,78	1.614,61	650,13	2.559,95	38,75	1.082,10	709,21	2.231,57		1.735,87	106,54		243,57	66,32
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	161,70	35,08		0,47	4,22	0,63	27,51	0,25	0,02	1,52	57,00	5,31			29,69	
1.7	Đất làm muối	LMU	115,56											115,56				
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	56,29			2,44	1,76	44,97		2,38				4,74				
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	6.255,98	367,94	254,64	740,56	322,75	877,57	259,22	545,37	321,76	541,21	332,68	548,89	334,62	279,14	295,97	233,66
2.1	Đất quốc phòng	CQP	181,92		0,11			0,05	7,73	71,55		82,94	3,20	3,91			0,15	12,28
2.2	Đất an ninh	CAN	5,12			1,63	1,75		0,21									1,53
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK																
2.4	Đất khu chế xuất	SKT																
2.3	Đất cụm công nghiệp	SKN	9,76									2,70		1,43				5,63
2.4	Đất thương mại dịch vụ	TMD	16,34	0,25	4,74	0,91	0,87	0,75			1,20	0,54		3,32	0,64	0,39	0,07	2,66
2.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	32,01		5,71	0,76	2,63					13,32	4,33	3,72	1,27			0,27
2.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS																
2.6	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.150,42	101,91	125,72	265,61	205,72	153,81	113,92	208,65	191,53	184,24	53,69	131,53	127,73	96,12	101,51	88,73
-	Đất giao thông	DGT	1.142,88	69,75	97,49	130,59	54,34	111,76	77,73	95,62	75,70	73,31	45,09	81,79	66,20	40,68	66,26	56,57
-	Đất thủy lợi	DTL	892,92	24,93	25,48	126,47	148,04	30,82	31,28	108,17	108,20	103,82	4,05	42,23	55,61	46,72	28,14	8,96
-	Đất công trình năng lượng	DNL	7,24	0,13	0,15	0,39	0,32	2,26	0,16	0,51	0,53	1,26		0,06	0,02	0,16	0,01	1,28
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	0,46		0,01		0,03	0,03		0,01	0,08	0,05	0,05	0,01	0,02	0,02	0,02	0,13
-	Đất cơ sở văn hóa	DVH	9,47		0,17	0,65						0,32	-0,37	0,71				7,99
-	Đất cơ sở y tế	DYT	4,77	0,11	0,15	0,42	0,13	0,21	0,11	0,08	0,19	0,04	0,17	0,18	0,14	0,08	0,11	2,65
-	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	62,27	3,68	2,22	4,55	2,27	6,27	2,91	3,32	4,69	3,99	2,59	3,82	3,69	6,16	4,76	7,35
-	Đất cơ sở thể dục - thể thao	DTT	22,88	2,93		2,21		1,14	1,73	0,61	2,14	1,07	1,49	2,45	1,80	1,60	1,86	1,85
-	Đất cơ sở nghiên cứu khoa học	DKH																
-	Đất cơ sở dịch vụ về xã hội	DXH																
-	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK																

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị thành phố														
				Phố An	Phố Châu	Phố Cường	Phố Hòa	Phố Khánh	Phố Minh	Phố Nhơn	Phố Đình	Phố Phong	Phố Quang	Phố Thành	Phố Thuận	Phố Văn	Phố Vinh	Thị trấn Đức Phổ
-	Đất công trình công cộng khác	DCK																
-	Đất chợ	DCH	7,53	0,38	0,05	0,33	0,59	1,32		0,33		0,38	0,62	0,28	0,25	0,70	0,35	1,95
2.7	Đất di tích lịch sử - văn hóa	DDT	11,31	0,16		0,55		5,01	0,14			0,45		4,62		0,38		
2.8	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	1,52											1,52				
2.9	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	6,84	0,64								3,64		2,13				0,43
2.10	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.158,62	114,53	56,91	135,58	48,12	137,03	46,03	42,35	56,23	88,21	59,01	132,86	86,15	75,84	79,77	
2.11	Đất ở đô thị	ODT	86,15															86,15
2.12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	14,56	1,74	0,53	0,72	0,26	0,54	0,28	0,30	1,04	0,81	0,47	0,37	1,31	0,88	0,30	5,01
2.13	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	7,45			0,39	0,92	-0,17	0,26	0,90	0,43	2,49	0,02		0,05	0,07	0,10	1,99
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG																
2.14	Đất cơ sở tôn giáo	TON	8,07		0,10	0,72	0,12	0,04			0,29	2,15	0,19	0,36	1,14	0,23	2,03	0,70
2.15	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	810,26	74,33	16,30	103,92	27,01	68,27	24,43	37,88	37,71	49,87	102,54	41,01	83,84	57,88	65,58	19,69
2.16	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	53,99		12,58	7,81	2,67	4,46			6,80	9,02		7,19	0,83		2,63	
2.17	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	10,19	0,74	0,16	2,06	0,25	0,54	0,70	0,63	0,71	0,56	0,81	0,24	0,31	0,33	1,44	0,71
2.18	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	4,55			0,02											3,11	1,42
2.19	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	9,97		0,90	1,37	0,12	0,77	0,14	0,02	0,22	1,22	0,32	2,66	0,94	0,82	0,29	0,18
2.20	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	666,89	69,50	11,38	9,52	28,29	89,73	61,72	63,86	23,90	84,54	102,31	14,88	23,75	45,64	36,62	1,25
2.21	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	1.010,04	4,14	19,50	208,99	4,02	416,74	3,66	119,23	1,70	14,51	5,79	198,66	5,14	0,56	2,37	5,03
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK																
3	Đất chưa sử dụng	CSD	1.027,67	73,89	73,68	94,21	42,61	166,24	28,96	56,52	29,80	65,85	93,84	163,66	21,22	4,36	71,61	41,22
4	Đất khu công nghệ cao*	KCN																
5	Đất khu kinh tế*	KKT																
6	Đất đô thị*	KDT	567,26															567,26

Ghi chú: * Không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên



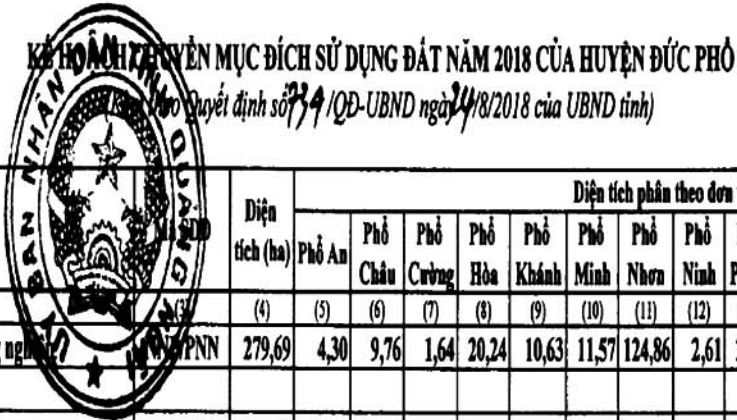
HOẠCH THU HỒI ĐẤT NĂM 2018 CỦA HUYỆN ĐỨC PHỒ

theo Quyết định số 939/QĐ-UBND ngày 24/8/2018 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

TT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính														
				Phố An	Phố Châu	Phố Cường	Phố Hòa	Phố Khánh	Phố Minh	Phố Nhơn	Phố Ninh	Phố Phong	Phố Quang	Phố Thạnh	Phố Thuận	Xã Phố Văn	Xã Phố Vinh	Thị trấn Đức Phò
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(19)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
TỔNG DIỆN TÍCH THU HỒI			359,45	4,30	12,02	1,72	20,61	55,93	14,14	134,52	2,62	31,57	0,92	36,62	4,09	8,31	6,88	25,20
1	Đất nông nghiệp	NNP	327,19	4,30	9,76	1,64	20,24	55,63	11,57	124,86	2,61	24,10	0,55	34,64	3,81	7,82	5,32	20,34
1.1	Đất trồng lúa	LUA	62,08	0,26	0,73	0,13	14,45	0,90	7,10	7,92	0,04	2,37		10,22	3,11	5,79	0,38	8,68
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	59,41	0,26	0,73	0,13	14,45	0,90	7,10	5,46	0,04	2,37		10,01	3,11	5,79	0,38	8,68
	Đất trồng lúa nước còn lại	LUK	2,67							2,46				0,21				
	Đất trồng lúa nương	LUN																
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	103,25	3,89	2,95	0,53	4,02	4,73	2,76	45,55	1,87	17,53	0,47	4,35	0,70	2,03	1,35	10,52
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	42,11	0,15	0,64	0,31	1,69	0,01	0,37	28,72		3,66	0,08	4,52			0,82	1,14
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	5,09							2,59								2,50
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD																
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	112,69		5,44	0,67	0,08	49,96		40,08	0,70	0,54		14,96			0,26	
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	1,44						1,34					0,09			0,01	
1.7	Đất làm muối	LMU	0,50											0,50				
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	0,03					0,03										
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	32,26		2,26	0,08	0,37	0,30	2,57	9,66	0,01	7,47	0,37	1,98	0,28	0,49	1,56	4,86
2.1	Đất quốc phòng	QOP																
2.2	Đất an ninh	CAN																
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK																
2.4	Đất khu chế xuất	SKT																
2.3	Đất cụm công nghiệp	SKN																
2.4	Đất thương mại dịch vụ	TMD																
2.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,73									0,02		0,10			0,61	
2.8	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS																
2.6	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	11,63		0,12				1,03	3,25		0,96	0,37	1,18		0,29	0,16	4,27
-	Đất giao thông	DGT	7,52						0,81	3,17		0,02		1,08		0,10	0,13	2,21
-	Đất thủy lợi	DTL	2,59		0,12				0,22	0,08		0,89		0,10			0,03	1,15
-	Đất công trình năng lượng	DNL																
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV																
-	Đất cơ sở văn hóa	DVH	1,28										0,37					0,91
-	Đất cơ sở y tế	DYT	0,03									0,03						
-	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	0,21									0,02				0,19		
-	Đất cơ sở thể dục - thể thao	DTT																

TT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính														
				Phò An	Phò Châu	Phò Cường	Phò Hòa	Phò Khánh	Phò Minh	Phò Nhơn	Phò Ninh	Phò Phong	Phò Quang	Phò Thạnh	Phò Thuận	Xã Phò Văn	Xã Phò Vinh	Thị trấn Đức Phò
-	Đất cơ sở nghiên cứu khoa học	DKH																
-	Đất cơ sở dịch vụ về xã hội	DXH																
-	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK																
-	Đất công trình công cộng khác	DCK																
-	Đất chợ	DCH																
2.7	Đất di tích lịch sử - văn hóa	DDT																
2.8	Đất danh lam thắng cảnh	DDL																
2.9	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA																
2.10	Đất ở tại nông thôn	ONT	4,72		1,03	0,04	0,18	0,09	0,54	0,25	0,01	2,25		0,23	0,10			
2.11	Đất ở tại đô thị	ODT	0,58															0,58
2.12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC																
2.13	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,17					0,17										
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG																
2.14	Đất cơ sở tôn giáo	TON																
2.15	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	2,09		0,28	0,04		0,04		0,03		1,32			0,18	0,20		
2.16	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	0,05									0,05						
2.17	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH																
2.18	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV																
2.19	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN																
2.20	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	9,76						0,92	6,00		2,05					0,79	
2.21	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	2,53		0,83		0,19		0,08	0,13		0,82		0,47				0,01



KẾ HOẠCH VÀ QUẢN LÝ MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2018 CỦA HUYỆN ĐỨC PHỔ
 Quyết định số 734/QĐ-UBND ngày 14/8/2018 của UBND tỉnh

Đơn vị tính: ha

TT	Mục đích sử dụng	Diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính															
			Phò An	Phò Châu	Phò Cường	Phò Hòa	Phò Khánh	Phò Minh	Phò Nhơn	Phò Ninh	Phò Phong	Phò Quang	Phò Thạnh	Phò Thuận	Phò Văn	Phò Vinh	Thị trấn Đức Phổ	
(1)	(2)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	PNN	279,69	4,30	9,76	1,64	20,24	10,63	11,57	124,86	2,61	24,10	0,55	34,64	3,81	7,82	2,82	20,34
	Trong đó:																	
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	62,08	0,26	0,73	0,13	14,45	0,90	7,10	7,92	0,04	2,37		10,22	3,11	5,79	0,38	8,68
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC/PNN	59,41	0,26	0,73	0,13	14,45	0,90	7,10	5,46	0,04	2,37		10,01	3,11	5,79	0,38	8,68
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	103,25	3,89	2,95	0,53	4,02	4,73	2,76	45,55	1,87	17,53	0,47	4,35	0,70	2,03	1,35	10,52
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	42,11	0,15	0,64	0,31	1,69	0,01	0,37	28,72		3,66	0,08	4,52			0,82	1,14
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	2,59							2,59								
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN																
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	67,69		5,44	0,67	0,08	4,96		40,08	0,70	0,54		14,96			0,26	
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	1,44						1,34					0,09			0,01	
1.7	Đất làm muối	LMU/PNN	0,50											0,50				
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	0,03					0,03										
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		47,50					45,00									2,50	
	Trong đó:																	
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN																
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất lâm nghiệp	LUA/LNP																
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS																
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU																
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS																
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU																
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải rừng	RPH/NKR ^(a)	2,50														2,50	
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải rừng	RDD/NKR ^(a)																
2.8	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải rừng	RSX/NKR ^(a)	45,00					45,00										
3	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp		2,28					0,20				0,80		0,28		0,49		0,51
3.1	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	2,28					0,20				0,80		0,28		0,49		0,51

Ghi chú: - (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác.
 - PKO là đất phi nông nghiệp không phải đất ở.



KẾT QUẢ ĐIỀU TRA ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG VÀO SỬ DỤNG NĂM 2018 CỦA HUYỆN ĐỨC PHỔ

(Theo Quyết định số 77/QĐ-UBND ngày 24/8/2018 của UBND tỉnh)

m vị tính: ha

TT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính															
				Phố An	Phố Châu	Phố Cường	Phố Hòa	Phố Khánh	Phố Minh	Phố Nhơn	Phố Ninh	Phố Phong	Phố Quang	Phố Thạnh	Phố Thuận	Phố Văn	Phố Vinh	Thị trấn Đức Phổ	
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(19)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	
TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT CSD ĐƯA VÀO SD				13,99	1,48	0,06	0,03		0,06	0,78	1,86		1,62		0,30			6,41	1,39
1	Đất nông nghiệp	NNP	3,39															3,39	
1.1	Đất trồng lúa	LUA																	
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC																	
	Đất trồng lúa nước còn lại	LUK																	
	Đất trồng lúa nương	LUN																	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK																	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN																	
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH																	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD																	
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX																	
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	3,39																3,39
1.7	Đất làm muối	LMU																	
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH																	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	10,60	1,48	0,06	0,03		0,06	0,78	1,86		1,62		0,30			3,02	1,39	
2.1	Đất quốc phòng	CQP	0,31							0,11		0,20							
2.2	Đất an ninh	CAN																	
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK																	
2.4	Đất khu chế xuất	SKT																	
2.3	Đất cụm công nghiệp	SKN																	
2.4	Đất thương mại dịch vụ	TMD	0,03																0,03
2.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC																	
2.6	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS																	
2.6	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	5,39	0,06	0,01		0,06	0,58	1,75		1,26		0,25				0,13	1,29	
-	Đất giao thông	DGT	1,43	0,06				0,01			1,26							0,10	
-	Đất thủy lợi	DTL	2,33					0,55	1,75									0,03	
-	Đất công trình năng lượng	DNL	0,09		0,01		0,06	0,02											
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV																	
-	Đất cơ sở văn hóa	DVH	1,29																1,29

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính														
				Phố An	Phố Châu	Phố Cường	Phố Hòa	Phố Khánh	Phố Minh	Phố Nhơn	Phố Ninh	Phố Phong	Phố Quang	Phố Thạnh	Phố Thuận	Phố Văn	Phố Vinh	Thị trấn Đức Phổ
-	Đất cơ sở y tế	DYT																
-	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD																
-	Đất cơ sở thể dục - thể thao	DTT	0,25											0,25				
-	Đất cơ sở nghiên cứu khoa học	DKH																
-	Đất cơ sở dịch vụ về xã hội	DXH																
-	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK																
-	Đất công trình công cộng khác	DCK																
-	Đất chợ	DCH																
2.7	Đất di tích lịch sử - văn hóa	DDT																
2.8	Đất danh lam thắng cảnh	DDL																
2.9	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA																
2.10	Đất ở tại nông thôn	ONT	2,32	1,48					0,20				0,14		0,05			0,45
2.11	Đất ở tại đô thị	ODT																
2.12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,07															0,07
2.13	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS																
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG																
2.14	Đất cơ sở tôn giáo	TON																
2.15	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	0,02										0,02					
2.16	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX																
2.17	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH																
2.18	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	2,46			0,02												2,44
2.19	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN																
2.20	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON																
2.21	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC																


QUY TRÌNH, DỰ ÁN PHẢI THU HỒI ĐẤT NĂM 2018 CỦA HUYỆN ĐỨC PHỔ

theo Quyết định số 739/QĐ-UBND ngày 24/8/2018 của UBND tỉnh

TT	Tên công trình, dự án	Diện tích quy hoạch (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Chủ trương, quyết định, ghi vốn	Dự kiến kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư					Ghi chú		
						Tổng (triệu đồng)	Trong đó						
							Ngân sách Trung ương	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp xã		Vốn khác (Doanh nghiệp, hỗ trợ...)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(8)+(9)+(10)+(11)+(12)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	
1	Đường nhà ông Lương- Khu Thương mại huyện Đức Phổ	0,50	TT Đức Phổ	Bản đồ số 26,31,32	Ghi vốn tại QĐ số: 8776/QĐ-UBND ngày 28/11/2014 của UBND huyện Đức Phổ về việc điều chỉnh chỉ tiêu kế hoạch vốn đầu tư XDCB của ngân sách huyện năm 2014	500			500				
2	Đường Trung tâm thị trấn Đức Phổ nối dài	2,17	TT Đức Phổ	BE số 22, 27, 28, 32 thị trấn Đức Phổ	Ghi vốn tại Quyết định 214/QĐ-UBND ngày 14/12/2010 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc giao chỉ tiêu kế hoạch vốn đầu tư xây dựng cơ bản năm 2011	8.820		8.820					
3	Đường Phạm Văn Đồng giáp đường Trần Hưng Đạo	0,48	TT Đức Phổ	Tờ bản đồ: 1,2	QĐ số 5509/QĐ-UBND ngày 22/12/2017 của UBND huyện Đức Phổ về phê giao chỉ tiêu vốn đầu tư xây dựng cơ bản của ngân sách cấp huyện năm 2018	14.777			14.777				
4	Nhà thư viện huyện Đức Phổ	0,56	TT Đức Phổ	Tờ BE số 9	QĐ số 12234/QĐ-UBND ngày 30/12/2016 của UBND huyện Đức Phổ về việc giao kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016-2020 nguồn vốn ngân sách cấp huyện	6.000			6.000				
5	Chùa Trang Sơn	0,30	xã Phổ Cường	Tờ BE số 6	CV số 5752/UBND-NNTN ngày 19/9/2017 của UBND tỉnh về việc chùa Trang Sơn xin chuyển mục đích sử dụng đất tại xã Phổ Cường	-							Vốn người dân tự đóng góp
6	Đường QL1A - Mỹ Á (Giai đoạn 2)	4,24	Xã Phổ Minh, xã Phổ Vinh	BE số 9, 10, 11, xã Phổ Minh	Ghi vốn tại Quyết định 214/QĐ-UBND ngày 14/12/2010 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc giao chỉ tiêu kế hoạch vốn đầu tư xây dựng cơ bản năm 2011	18.714	10.396	8.317					

TT	Tên công trình, dự án	Diện tích quy hoạch (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Chủ trương, quyết định, ghi vốn	Dự kiến kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư					Ghi chú		
						Tổng (triệu đồng)	Trong đó						
							Ngân sách Trung ương	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp xã		Vốn khác (Doanh nghiệp, hỗ trợ...)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(8)+(9)+(10)+(11)+(12)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	
7	Hồ Lỗ Lá	63,04	xã Phò Nhơn	Tờ bản đồ số 47,48,51,52	Ghi vốn tại Quyết định 462/QĐ-UBND ngày 19/12/2014 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc giao chỉ tiêu kế hoạch vốn đầu tư phát triển năm 2014	7.000		7.000					
8	Mở rộng Khu thể dục - thể thao xã	1,10	xã Phò Ninh	TĐĐ số 18	QĐ số 3467/QĐ-UBND ngày 25/8/2017 của UBND huyện Đức Phổ về việc giao kế hoạch vốn đầu tư ngân sách Trung ương bổ sung thực hiện Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới năm 2017	500	200		100		200		
9	Bia di tích Cẩm Cây Cày	0,05	thôn Vĩnh Xuân, Xã Phò Phong	Tờ bản đồ số 54	QĐ số 5170/QĐ-UBND huyện Đức Phổ ngày 10/10/2010 V/v phê duyệt thiết kế bản vẽ thi công và dự toán công trình; Thông báo số: 413 TB-UBND huyện Đức Phổ ngày 10/10/2010 V/v thống nhất chủ trương mua sắm tài sản, sửa chữa nhà lưu niệm đồng chí Nguyễn Nghiêm	318			318				
10	Trường Mầm non Phò Thạnh	0,30	Xã Phò Thạnh	Tờ bản đồ số: 10	QĐ số 12234/QĐ-UBND ngày 30/12/2016 của UBND huyện Đức Phổ về việc giao kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn (2016-2020) nguồn vốn ngân sách huyện; QĐ số 3416/QĐ-UBND ngày 21/8/2017 V/v phê duyệt chủ trương đầu tư công trình: Trường Mầm non Phò Thạnh	3.900			3.900				
11	Dự án hồ chứa nước Cây Xoài	65,33	Thôn Đồng Văn xã Phò Thạnh	Tờ bản đồ số: 04	Ghi vốn tại Quyết định số 214/QĐ-UBND ngày 14/12/2010 của UBND tỉnh Quảng Ngãi	7.000	6.000	1.000					

TT	Tên công trình, dự án	Diện tích quy hoạch (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (từ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Chủ trương, quyết định, ghi vốn	Dự kiến kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư					Ghi chú	
						Tổng (triệu đồng)	Trong đó					
							Ngân sách Trung ương	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp xã		Vốn khác (Doanh nghiệp, hỗ trợ...)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(8)+...+(12)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
12	Mở rộng Chùa Thanh Sơn	0,26	xã Phở Vinh	Tờ ĐĐ số: 18	CV số: 228/BTG-PGCD ngày 21/9/2017 của Ban Tôn Giáo tỉnh Quảng Ngãi về việc chấp thuận chủ trương cho chùa Thanh Sơn được mở rộng diện tích đất chùa	-						Vốn người dân tự đóng góp
13	Nhà thờ Công giáo Trà Cầu thuộc giáo xứ Bàu Gốc huyện Đức Phổ	0,50	xã Phở Văn	TĐĐ số 8	CV số 3271/SXD-QHKT ngày 25/10/2017 của Sở Xây dựng về việc giao đất xây dựng Nhà thờ Công giáo Trà Cầu thuộc Giáo xứ Bàu Gốc huyện Đức Phổ	-						Vốn người dân tự đóng góp
14	Thu hồi đất, giao đất cho UBND huyện để cho thuê theo thẩm quyền (nuôi tôm trên cát)	2,00	xã Phở Vinh	Tờ ĐĐ số: 15	Thông báo số 528-TB/HU ngày 19/9/2017 của huyện ủy Đức Phổ về việc thống nhất chủ trương cho hệ kinh doanh Thương Tín lập dự án Nuôi tôm trên cát tại xã Phở Vinh	2.917					2.917	
Tổng		140,83				70.446	16.596	25.137	25.595	-	3.117	



DANH MỤC DỰ ÁN KHÔNG THUỘC KHOẢN 3 ĐIỀU 62 LUẬT ĐẤT ĐAI CỦA HUYỆN ĐỨC PHỔ
 theo Quyết định số 79/QĐ-UBND ngày 14/8/2018 của UBND tỉnh

TT	Tên công trình, dự án	Diện tích quy hoạch	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Chủ trương, quyết định, ghi vốn	Ghi chú	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(13)
1	Trang trại chăn nuôi heo mô hình công nghệ cao Ánh Bình Minh	2,10	Xã Phổ Cường	Tờ số 27, 35	QĐ số 347/QĐ-UBND ngày 20/4/2018 của UBND tỉnh về việc đầu tư dự án Trang trại chăn nuôi heo mô hình công nghệ cao Ánh Bình Minh	
2	Đầu tư Trang trại cây được liệu và cây ăn trái Như Ý	3,31	Xã Phổ Khánh	Tờ bản đồ: 04	QĐ số 263/QĐ-UBND ngày 23/03/2018 của UBND tỉnh về việc đầu tư dự án Đầu tư Trang trại cây được liệu và cây ăn trái Như Ý	
3	Đất ở (chuyển mục đích của hộ gia đình cá nhân)	8,80	TT Đức Phổ (2 ha); P. An (0,3 ha); P.Châu (0,1 ha); P.Hòa (0,5 ha); P.Khánh (0,5 ha); P.Minh (0,5 ha); P.Ninh (1,3 ha); P.Phong (0,3 ha); P.Quang (0,3 ha); P.Thạnh (0,5 ha); P.Thuận (0,5 ha); P.Vinh (0,5 ha); P.Cường (0,5 ha); P.Văn (0,5 ha); P.Nhơn (0,5 ha)	(Thửa 903,904,905,488, 614, 615, 598, 849, 626, 526 tờ 2; thửa 142,70, 188, 189, 728, 33, 158, 176 tờ 09; thửa 409, 29, 533, 728, 241 tờ 13; thửa 847,440,257,299,646,244 tờ 16; thửa 74, 607, 414 tờ 12; thửa 544,772,773 tờ 8; thửa 673 tờ 5; thửa 763,765,766,767, 728 tờ 13 xã Phổ Quang); (thửa 1224 tờ 21; thửa 765; 763; 761 tờ 20; thửa 575 tờ 6; thửa 873, 1020 tờ 22; thửa 320, 104 tờ 33; thửa 794; 484; 485; 350 tờ 21; thửa 918 tờ 11; thửa 69,83 tờ 12; thửa 908; 909;878 tờ 13; thửa 248; 254 tờ 4 xã Phổ Nhơn); (Thửa 256 tờ 32; thửa 88 tờ 14; thửa 33,103,123,242,244,239 tờ 15; thửa 1023,1024,1025,1026 tờ 4; thửa 60,63,64 tờ 5; thửa 66, 67,68, 69, 80, 81 tờ 6; thửa 97, 98 tờ 13; thửa 70, 88 tờ 7; thửa 127 tờ 20; thửa 83 tờ 12 Thị trấn Đức Phổ); (Thửa 412 tờ 14; thửa 640 tờ 17; ; thửa 420 tờ 21; thửa 422 tờ 14; thửa 547 tờ 14; thửa 404 tờ 13 xã Phổ Ninh); (thửa 206, 126 tờ 7 xã Phổ Văn); (thửa 514,541,577 tờ 17, thửa 497, 90 tờ 9 xã Phổ Minh); (Thửa 1028,1013 tờ 27; thửa 362, 357, 358, 359, 373, 382, 347, 348 tờ 39; thửa 185,507,462,tờ 19; thửa 1007 tờ 18; thửa 948,tờ 37, thửa 112 tờ 34; thửa 1284, 1285 tờ 36; thửa 1306, tờ 27 xã Phổ Thạnh); (thửa 108 tờ 54 xã P.Phong); (thửa 555 tờ 9 xã P.Vinh); (thửa 22, 509 tờ 4 xã P.Hòa); (thửa 322 tờ 20 xã Phổ Cường); Loại đất: BHK, CLN, LUC		
Tổng cộng		14,21				

Phụ biểu 03

DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT LÚA, ĐẤT RỪNG PHÒNG HỘ SANG ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP NĂM 2018 CỦA HUYỆN ĐỨC PHỐ



theo Quyết định số 324 /QĐ-UBND ngày 24/8/2018 của UBND tỉnh

TT	Tên công trình dự án	Diện tích quy hoạch (ha)	Trong đó		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Ghi chú
			Diện tích đất LƯA (ha)	Diện tích đất RPH (ha)			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	Đường nhà ông Lương- Khu Thương mại huyện Đức Phổ	0,50	0,28		TT. Đức Phổ	Bản đồ số 26,31,32	
2	Đường Trung tâm thị trấn Đức Phổ nối dài	2,17	0,52		TT. Đức Phổ	Bản đồ số 22, 27, 28, 32	
3	Hồ Lỗ Lá	63,09	5,35		Xã Phổ Nhơn	Tờ bản đồ số 47,48,51,52	
4	Nhà thờ Công giáo Trà Câu thuộc giáo Xứ Bàu Gốc huyện Đức Phổ	0,50	0,50		Xã Phổ Văn	Tờ bản đồ: 8	
TỔNG		66,26	6,65				